



Viện Kỹ thuật Biển

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

BẢN TIN CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Kỳ 6

Thời gian dự báo: 12/06/2026 → 18/06/2026

Ngày phát hành: 12/06/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin chung

| | |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên nhiệm vụ | Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026 |
| Đơn vị thực hiện | Viện Kỹ thuật Biển |
| Số điểm dự báo | 14 vị trí |
| Kỳ dự báo | Kỳ 6 |
| Thời gian dự báo | 12/06/2026 → 18/06/2026 |

1.2. Thông số dự báo

| ST T | Thông số | Ký hiệu | Đơn vị | Mức A | Mức B |
|------|------------------|------------------|--------|-------|-------|
| 1 | Độ mặn | Độ mặn | ‰ | - | - |
| 2 | DO | DO | mg/L | 6 | 5 |
| 3 | BOD ₅ | BOD ₅ | mg/L | 4 | 6 |
| 4 | Tổng Nito | TN | mg/L | 0,6 | 1,5 |

1.3. Quy chuẩn áp dụng

QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

| | |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mức A | Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp |
| Mức B | Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. |

PHẦN 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước kỳ 6 cho thời gian từ ngày 12/06/2026 đến 18/06/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (min – max).

| STT | Vị trí | DO | Độ mặn | BOD5 | TN |
|-----|--------|-------------|---------------|---------------|-------------|
| | | mg/L | ‰ | mg/L | mg/L |
| 1 | LX1 | 5,14 - 5,27 | 0 - 0,09 | 10,71 - 11,3 | 0,62 - 0,85 |
| 2 | LX2 | 6,02 - 6,03 | 0 - 0,1 | 9,7 - 10,81 | 0,22 - 0,46 |
| 3 | LX3 | 4,58 - 4,82 | 0,01 - 0,09 | 8,94 - 12,35 | 0,67 - 0,78 |
| 4 | LX4 | 3,89 - 4,87 | 0,01 - 0,1 | 14,65 - 15,51 | 0,62 - 0,8 |
| 5 | LX5 | 5,5 - 5,67 | 0 - 0,1 | 12,21 - 12,89 | 0,49 - 0,54 |
| 6 | LX6 | 5,97 - 5,98 | 0,01 - 0,09 | 10,44 - 10,86 | 0,43 - 0,58 |
| 7 | LX7 | 5,11 - 5,26 | 0 - 0,09 | 10,29 - 10,42 | 0,39 - 0,51 |
| 8 | LX8 | 4,21 - 4,87 | 0,01 - 0,07 | 11,07 - 11,82 | 0,63 - 0,71 |
| 9 | LX9 | 4 - 4,33 | 0,24 - 0,26 | 10,27 - 10,54 | 0,47 - 0,6 |
| 10 | LX10 | 5,96 - 5,97 | 17,52 - 18,92 | 13,67 - 14,54 | 0,41 - 0,42 |
| 11 | LX11 | 5,09 - 5,28 | 0 - 0,09 | 17,32 - 20,25 | 0,67 - 0,79 |
| 12 | LX12 | 4,05 - 4,15 | 0,03 - 0,1 | 10,75 - 12,42 | 0,18 - 0,18 |
| 13 | LX13 | 5,96 - 5,96 | 0,01 - 0,06 | 12,1 - 13,15 | 0,57 - 0,59 |
| 14 | LX14 | 5,69 - 5,73 | 0 - 0,05 | 11,2 - 12,32 | 0,25 - 0,27 |

Chú thích: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

4.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

4.1.1. Oxy hòa tan (DO)

Dự báo Oxy hòa tan (DO): dao động trong khoảng 3,89 – 6,03 mg/l; giá trị trung bình khoảng 5,08 – 5,3 mg/l. Có 5/14 vị trí (35,7%) có khả năng không đạt giới hạn mức B theo QCVN. Tại các vị trí này nếu người dân sử dụng nguồn nước để nuôi trồng thủy sản cần lưu ý theo dõi oxy hòa tan, đặc biệt vào thời điểm sáng sớm khi DO thường thấp nhất. Có thể cân nhắc sục khí hoặc giảm mật độ nuôi trồng nếu cần thiết.

4.1.2. Độ mặn

Dự báo Độ mặn: dao động trong khoảng 0 – 18,92‰. Kết quả dự báo cho thấy nguồn nước tại các vị trí trong khu vực canh tác lúa không bị nhiễm mặn, sử dụng tốt để tưới tiêu cho lúa và hoa màu. Riêng vị trí LX10 (khu vực nuôi tôm ở phường Thuận Yên) có độ mặn dự báo dao động từ 17,52 - 18,92‰, độ mặn này nằm trong ngưỡng thích hợp để nuôi tôm nước lợ (7-25‰) nên bà con yên tâm để lấy nước vào các ruộng tôm.

4.1.3. BOD₅

Dự báo BOD₅: dao động trong khoảng 8,94 – 20,25 mg/l; giá trị trung bình khoảng 11,67 – 12,8 mg/l. Tất cả các vị trí đều có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B. Kết quả dự báo cho thấy tại nhiều vị trí trong vùng TGLX vẫn tiếp tục có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ khá cao (LX4, LX10, LX11 và LX13) và cần có biện pháp xử lý như: kiểm soát nguồn thải hữu cơ đổ vào kênh, tăng cường xử lý nước thải sinh hoạt, nông nghiệp.

4.1.4. Tổng Nitơ (TN)

Dự báo Tổng Nitơ (TN): dao động trong khoảng 0,18 – 0,85 mg/l; giá trị trung bình khoảng 0,47 – 0,58 mg/l. Có 5/14 vị trí (35,7%) có khả năng vượt giới hạn mức A nhưng tất cả các vị trí đều đạt mức B theo QCVN. Nguồn nước dự báo phù hợp cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

PHẦN 3: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả dự báo

- Kết quả dự báo cho thấy chất lượng nước vùng TGLX từ ngày 12/06/2026 – 18/06/2026 vẫn tiếp tục có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, thể hiện qua BOD₅ cao tại tất cả các vị trí quan trắc, điển hình như các vị trí LX4, LX10, LX11 và LX13. Cần tiếp tục theo dõi và có biện pháp xử lý như kiểm soát nguồn thải hữu cơ đổ vào kênh, tăng cường xử lý nước thải sinh hoạt, nông nghiệp.

- Độ mặn dự báo từ ngày 12/06/2026 – 18/06/2026 dao động trong khoảng 0 – 18,92‰. Kết quả dự báo cho thấy nguồn nước tại các vị trí trong khu vực canh tác lúa không bị nhiễm mặn, sử dụng tốt để tưới tiêu cho lúa và hoa màu. Riêng vị trí LX10 (khu vực nuôi tôm ở phường Thuận Yên) có độ mặn dự báo vẫn nằm trong ngưỡng thích hợp để nuôi tôm nước lợ.

- Dự báo tổng Nitơ (TN) dao động trong khoảng 0,18 – 0,85 mg/l. Có 5/14 vị trí (35,7%) có khả năng vượt giới hạn mức A nhưng tất cả các vị trí đều đạt mức B theo QCVN. Nguồn nước dự báo phù hợp cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

2. Khuyến nghị

Tăng cường giám sát tại các vị trí có các thông số vượt ngưỡng. Điều tra nguồn gây ô nhiễm (đặc biệt là ô nhiễm hữu cơ) và có biện pháp xử lý kịp thời.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh An Giang, Tp. Cần Thơ, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi An Giang;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu TT TNB&ĐB.


VIỆN TRƯỞNG
Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

| TT | Vị trí | Ký hiệu | Kinh độ | Vĩ độ | Mục đích |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Đầu kênh Cái Sắn phía sông Hậu | LX1 | 105°28'57.5 6"E | 10°18'52.96 "N | Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX trên kênh Cái Sắn |
| 2 | Đầu kênh Vĩnh Tế phía sông Hậu | LX2 | 105°6'3.75" E | 10°42'38.85 "N | Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX trên kênh Vĩnh Tế. |
| 3 | Giao của kênh Ba Thê và kênh Ba Thê mới | LX3 | 105° 8'2.18"E | 10°16'2.76" N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước. |
| 4 | Giao của kênh Tri Tôn, Trà Sư và Mặc Cần Dung | LX4 | 105° 3'19.03"E | 10°26'15.81 "N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước. |
| 5 | Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh T5 | LX5 | 104°52'10.4 5"E | 10°30'31.07 "N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước. |
| 6 | Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh Hà Giang | LX6 | 104°38'45.5 6"E | 10°31'41.58 "N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn và các ảnh hưởng từ nguồn nước. |
| 7 | Tp. Rạch Giá, cuối kênh Rạch Giá – Long Xuyên | LX7 | 105° 5'33.19"E | 10° 1'4.03"N | Kiểm tra CLN do ô nhiễm từ Tp Rạch Giá, xâm nhập mặn từ biển Tây. |
| 8 | Giao giữa kênh Tri Tôn và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên. | LX8 | 104°55'33.6 7"E | 10°11'22.55 "N | Kiểm tra CLN do tác động của vùng sản xuất nông nghiệp, ô nhiễm của thị trấn Tri Tôn, xâm nhập mặn từ biển Tây. |
| 9 | Giao giữa kênh T5 và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên. | LX9 | 104°44'29.8 0"E | 10°17'5.24" N | Kiểm tra CLN do tác động của vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn từ biển Tây và vùng trũng phèn. |
| 10 | Giao giữa kênh Hà Giang và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên. (Cầu Hà Giang) | LX10 | 104°31'18.4 9"E | 10°22'9.06" N | Kiểm tra CLN do tác động của vùng vùng nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn từ |

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

| | | | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | biển Tây và vùng trũng phèn. |
| 11 | Giao giữa kênh Ba Thê Mới và Kênh Rạch Giá Long Xuyên | LX11 | 105°15'40.5 5"E | 10°15'35.66 "N | Kiểm tra CLN do ô nhiễm từ Tp Rạch Giá, và do xâm nhập mặn từ Rạch Giá đến Thoại Sơn. |
| 12 | Giao của kênh Tám Ngàn và kênh ranh An Giang-Kiên Giang trước đây (nay là An Giang) | LX12 | 104°51'52.2 6"E | 10°21'20.56 "N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và do tác động của phèn. |
| 13 | Đầu kênh Rạch Giá – Long Xuyên từ sông Hậu vào | LX13 | 105°24'42.5 9"E | 10°22'17.38 "N | Kiểm tra CLN từ sông Hậu vào sau khi đi qua Tp. Long Xuyên |
| 14 | Đầu kênh Vĩnh Tre phía sông Hậu | LX14 | 105°12'34.2 1"E | 10°37'5.00" N | Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX ở khu vực giữa vùng dự án. |

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn (%) từ ngày 12/6 – 18/6/2026

| Độ mặn | 12/06 | 13/06 | 14/06 | 15/06 | 16/06 | 17/06 | 18/06 |
|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| LX1 | 0,00 | 0,09 | 0,07 | 0,01 | 0,03 | 0,03 | 0,05 |
| LX2 | 0,01 | 0,04 | 0,02 | 0,07 | 0,00 | 0,10 | 0,05 |
| LX3 | 0,01 | 0,05 | 0,09 | 0,05 | 0,01 | 0,06 | 0,08 |
| LX4 | 0,01 | 0,10 | 0,01 | 0,01 | 0,08 | 0,01 | 0,09 |
| LX5 | 0,10 | 0,06 | 0,04 | 0,09 | 0,06 | 0,05 | 0,00 |
| LX6 | 0,01 | 0,03 | 0,03 | 0,08 | 0,09 | 0,08 | 0,09 |
| LX7 | 0,00 | 0,05 | 0,03 | 0,03 | 0,07 | 0,05 | 0,09 |
| LX8 | 0,04 | 0,07 | 0,07 | 0,01 | 0,02 | 0,05 | 0,05 |
| LX9 | 0,24 | 0,24 | 0,25 | 0,25 | 0,25 | 0,26 | 0,26 |
| LX10 | 18,91 | 18,92 | 18,92 | 18,91 | 18,87 | 18,80 | 17,52 |
| LX11 | 0,03 | 0,05 | 0,02 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,09 |
| LX12 | 0,03 | 0,07 | 0,10 | 0,04 | 0,03 | 0,09 | 0,06 |
| LX13 | 0,06 | 0,05 | 0,01 | 0,06 | 0,06 | 0,02 | 0,05 |
| LX14 | 0,03 | 0,04 | 0,00 | 0,05 | 0,04 | 0,01 | 0,03 |

2. Kết quả dự báo diễn biến DO (mg/l) từ ngày 12/6 – 18/6/2026

| DO | 12/06 | 13/06 | 14/06 | 15/06 | 16/06 | 17/06 | 18/06 |
|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| LX1 | 5,27 | 5,25 | 5,23 | 5,20 | 5,16 | 5,14 | 5,14 |
| LX2 | 6,03 | 6,03 | 6,03 | 6,02 | 6,03 | 6,02 | 6,02 |
| LX3 | 4,82 | 4,73 | 4,66 | 4,62 | 4,59 | 4,59 | 4,58 |
| LX4 | 3,89 | 3,93 | 4,03 | 4,21 | 4,45 | 4,71 | 4,87 |
| LX5 | 5,67 | 5,62 | 5,59 | 5,56 | 5,52 | 5,50 | 5,51 |
| LX6 | 5,97 | 5,98 | 5,97 | 5,97 | 5,97 | 5,97 | 5,97 |
| LX7 | 5,19 | 5,14 | 5,11 | 5,11 | 5,16 | 5,23 | 5,26 |
| LX8 | 4,21 | 4,45 | 4,71 | 4,87 | 4,84 | 4,68 | 4,51 |
| LX9 | 4,20 | 4,32 | 4,33 | 4,26 | 4,17 | 4,07 | 4,00 |
| LX10 | 5,96 | 5,96 | 5,96 | 5,96 | 5,97 | 5,97 | 5,97 |
| LX11 | 5,25 | 5,19 | 5,13 | 5,09 | 5,18 | 5,28 | 5,24 |
| LX12 | 4,05 | 4,11 | 4,14 | 4,13 | 4,11 | 4,11 | 4,15 |
| LX13 | 5,96 | 5,96 | 5,96 | 5,96 | 5,96 | 5,96 | 5,96 |
| LX14 | 5,69 | 5,69 | 5,70 | 5,70 | 5,71 | 5,73 | 5,72 |

3. Kết quả dự báo diễn biến BOD₅ (mg/l) từ ngày 12/6 – 18/6/2026

| BOD₅ | 12/06 | 13/06 | 14/06 | 15/06 | 16/06 | 17/06 | 18/06 |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| LX1 | 10,94 | 11,30 | 11,26 | 10,91 | 10,71 | 10,80 | 11,01 |
| LX2 | 10,25 | 10,60 | 10,74 | 10,81 | 10,63 | 10,20 | 9,70 |
| LX3 | 8,94 | 9,46 | 10,26 | 11,82 | 12,35 | 11,32 | 10,33 |
| LX4 | 15,01 | 15,30 | 15,51 | 15,45 | 15,15 | 14,76 | 14,65 |
| LX5 | 12,21 | 12,23 | 12,40 | 12,59 | 12,77 | 12,89 | 12,78 |
| LX6 | 10,69 | 10,80 | 10,86 | 10,82 | 10,69 | 10,55 | 10,44 |
| LX7 | 10,42 | 10,39 | 10,38 | 10,37 | 10,34 | 10,30 | 10,29 |
| LX8 | 11,07 | 11,52 | 11,74 | 11,82 | 11,76 | 11,58 | 11,28 |
| LX9 | 10,28 | 10,28 | 10,51 | 10,54 | 10,41 | 10,29 | 10,27 |
| LX10 | 13,67 | 14,10 | 14,41 | 14,54 | 14,54 | 14,43 | 14,23 |
| LX11 | 18,59 | 17,96 | 17,41 | 17,32 | 18,50 | 20,25 | 19,65 |
| LX12 | 10,75 | 11,07 | 11,43 | 11,78 | 12,06 | 12,28 | 12,42 |
| LX13 | 12,16 | 12,14 | 12,12 | 12,10 | 12,17 | 12,53 | 13,15 |
| LX14 | 11,20 | 11,42 | 11,75 | 12,11 | 12,31 | 12,32 | 12,16 |

4. Kết quả dự báo diễn biến TN (mg/l) từ ngày 12/6 – 18/6/2026

| TN | 12/06 | 13/06 | 14/06 | 15/06 | 16/06 | 17/06 | 18/06 |
|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| LX1 | 0,68 | 0,66 | 0,62 | 0,63 | 0,73 | 0,84 | 0,85 |
| LX2 | 0,46 | 0,43 | 0,37 | 0,30 | 0,23 | 0,22 | 0,22 |
| LX3 | 0,72 | 0,71 | 0,69 | 0,67 | 0,69 | 0,77 | 0,78 |
| LX4 | 0,63 | 0,62 | 0,62 | 0,66 | 0,68 | 0,74 | 0,80 |
| LX5 | 0,54 | 0,52 | 0,50 | 0,49 | 0,49 | 0,49 | 0,50 |
| LX6 | 0,49 | 0,50 | 0,49 | 0,45 | 0,43 | 0,46 | 0,58 |
| LX7 | 0,50 | 0,51 | 0,48 | 0,45 | 0,42 | 0,41 | 0,39 |
| LX8 | 0,63 | 0,64 | 0,66 | 0,64 | 0,66 | 0,69 | 0,71 |
| LX9 | 0,47 | 0,51 | 0,56 | 0,59 | 0,60 | 0,58 | 0,55 |
| LX10 | 0,41 | 0,42 | 0,42 | 0,41 | 0,42 | 0,42 | 0,42 |
| LX11 | 0,79 | 0,71 | 0,67 | 0,67 | 0,68 | 0,69 | 0,67 |
| LX12 | 0,18 | 0,18 | 0,18 | 0,18 | 0,18 | 0,18 | 0,18 |
| LX13 | 0,59 | 0,58 | 0,57 | 0,58 | 0,58 | 0,58 | 0,59 |
| LX14 | 0,26 | 0,27 | 0,27 | 0,27 | 0,27 | 0,27 | 0,25 |